



Flashcardo.com

Chúng tôi hy vọng những thẻ học in sẵn này sẽ hữu ích cho bạn. Để tìm thêm nhiều sản phẩm thẻ học khác, hãy truy cập trang web của chúng tôi www.flashcardo.com/vi. Trên Flashcardo.com chúng tôi cung cấp thẻ học trực tuyến, thẻ học lặp lại ngắt quãng, thẻ học bằng video và nhiều hơn nữa. Tất cả đều miễn phí và sẵn sàng cho người học trên toàn thế giới sử dụng.

Bản quyền, Ghi chú về Giấy phép

Tệp PDF này được bảo vệ theo luật bản quyền và tất cả các quyền đều được giữ lại. Bạn được phép chia sẻ tệp PDF này với bất kỳ ai. Tuy nhiên, bạn không được phép bán tệp PDF này hoặc nội dung của nó. Nếu bạn có bất kỳ câu hỏi nào, vui lòng truy cập www.flashcardo.com/vi để liên hệ với chúng tôi. Xin cảm ơn!

Tuyên bố miễn trừ trách nhiệm

TỆP PDF NÀY ĐƯỢC CUNG CẤP "NGUYÊN TRẠNG", KHÔNG CÓ BẤT KỲ BẢO ĐẢM NÀO, DÙ RÕ RÀNG HAY NGỤ Ý, BAO GỒM NHƯNG KHÔNG GIỚI HẠN Ở CÁC BẢO ĐẢM VỀ KHẢ NĂNG TIÊU THỤ, PHÙ HỢP VỚI MỤC ĐÍCH CỤ THỂ VÀ KHÔNG VI PHẠM. TRONG MỌI TRƯỜNG HỢP, CÁC TÁC GIẢ HOẶC CHỦ SỞ HỮU BẢN QUYỀN SẼ KHÔNG CHỊU TRÁCH NHIỆM ĐỐI VỚI BẤT KỲ KHIẾU NẠI, THIẾT HẠI HOẶC TRÁCH NHIỆM NÀO KHÁC, DÙ THEO HÀNH ĐỘNG HỢP ĐỒNG, SAI PHẠM DẪN SỰ HAY HÌNH THỨC KHÁC, PHÁT SINH TỪ, HOẶC LIÊN QUAN ĐẾN TỆP PDF NÀY HOẶC VIỆC SỬ DỤNG HAY GIAO DỊCH KHÁC LIÊN QUAN ĐẾN TỆP PDF NÀY.

Bản quyền © 2025 Flashcardo.com. Mọi quyền được bảo lưu

In hai mặt

Xin lưu ý rằng những thẻ học này được thiết kế để in hai mặt. Nếu máy in của bạn không thể in hai mặt, vui lòng tải xuống các tệp PDF thẻ học đơn để in.

tôi

bạn
đại từ

anh ấy

cô ấy

nó

chúng tôi / chúng ta

các bạn

họ

cái gì

ai

ở đâu

tại sao

làm sao

cái nào

lúc nào

sau đó

nếu

thật sự

nhưng

bởi vì

không

él

tú

yo

nosotros

eso

ella

qué

ellos

ustedes

por qué

dónde

quién

cuándo

cuál

cómo

realmente

si

entonces

no

porque

pero

này

Tôi cần cái này

Cái này giá bao nhiêu?

đó
vật

tất cả

hoặc

và

biết

Tôi biết

Tôi không biết

nghĩ

đến

đặt

lấy

tìm

nghe

làm việc

nói chuyện

cho

thích

giúp đỡ

¿Cuánto cuesta esto?

Necesito esto

este

o

todos

ese

Lo sé

saber
sé, supe, sabido

y

venir
vengo, vine, venido

pensar
pienso, pensé, pensado

No lo sé

encontrar
encuentro, encontré, encontrado

tomar
tomo, tomé, tomado

poner
pongo, puse, puesto

hablar
hablo, hablé, hablado

trabajar
trabajo, trabajé, trabajado

escuchar
escucho, escuché, escuchado

ayudar
ayudo, ayudé, ayudado

gustar
gusto, gusté, gustado

dar
doy, di, dado

yêu

gọi

chờ đợi

Tôi thích bạn

Tôi không thích cái này

Bạn có yêu tôi không?

Tôi yêu bạn

0

1

2

3

4

5

6

7

8

9

10

11

12

13

esperar
espero, esperé, esperado

llamar
llamo, llamé, llamado

amar
amo, amé, amado

¿Me quieres?

No me gusta esto

Me gustas

uno

cero

Te amo

cuatro

tres

dos

siete

seis

cinco

diez

nueve

ocho

trece

doce

once

14

15

16

17

18

19

20

mới

cũ

ít

nhiều

bao nhiêu?
đại cương

bao nhiêu?
số

sai

chính xác

xấu

tốt

hạnh phúc

ngắn

dài

nhỏ

dieciséis

quince

catorce

diecinueve

dieciocho

diecisiete

viejo
vieja, viejos, viejas

nuevo
nueva, nuevos, nuevas

veinte

¿cuánto?

muchos
mucho, mucha, muchos, muchas

pocos
poco, poca, pocos, pocas

correcto
correcta, correctos, correctas

incorrecto
incorrecta, incorrectos, incorrectas

¿cuántos?

feliz
feliz, felices, felices

bueno
buena, buenos, buenas

malo
mala, malos, malas

pequeño
pequeña, pequeños, pequeñas

largo
larga, largos, largas

corto
corta, cortos, cortas

lớn
to

đó
địa điểm

đây

phải

trái

xinh đẹp

trẻ

già

xin chào

hẹn gặp lại

được

bảo trọng nhé

đừng lo

tất nhiên

chúc ngày tốt lành

chào

bái bai

tạm biệt

xin làm phiền

xin lỗi

cảm ơn bạn

aquí

allá

grande
grande, grandes, grandes

hermoso
hermosa, hermosos, hermosas

izquierda

derecha

hola

viejo
vieja, viejos, viejas

joven
joven, jóvenes, jóvenes

cuidate

vale

nos vemos más tarde

buen día

por supuesto

no te preocupes

adiós

hasta luego

hola

gracias

perdón

discúlpeme

làm ơn

Tôi muốn cái này

bây giờ

buổi chiều

buổi sáng
9:00-11:00

ban đêm

buổi sáng
6:00-9:00

buổi tối

buổi trưa

nửa đêm

giờ

phút

giây

ngày

tuần

tháng

năm

thời gian

ngày tháng

ngày hôm kia

hôm qua

ahora

Quiero esto

por favor

la
noche

la
mañana

la
tarde

el
mediodía

la
noche

la
mañana

el
minuto

la
hora

la
medianoche

la
semana

el
día

el
segundo

el
tiempo

el
año

el
mes

ayer

anteayer

la
fecha

hôm nay

ngày mai

ngày kia

thứ hai
ngày

thứ ba
ngày

thứ tư
ngày

thứ năm

thứ sáu

thứ bảy

chủ nhật

Ngày mai là thứ bảy

cuộc đời

đàn bà

đàn ông

tình yêu

bạn trai

bạn gái

bạn
danh từ

hôn
danh từ

tình dục

trẻ em

pasado mañana

mañana

hoy

el
miércoles

el
martes

el
lunes

el
sábado

el
viernes

el
jueves

la
vida

Mañana es sábado

el
domingo

el
amor

el
hombre

la
mujer

el
amigo

la
novia

el
novio

el
niño

el
sexo

el
beso

em bé

con gái
đại cường

con trai
đại cường

mẹ

ba

má
mẹ

cha

cha mẹ

con trai
gia đình

con gái
gia đình

em gái

em trai

chị gái

anh trai

đứng

ngồi

nằm xuống

đóng

mở
cửa

thua

thắng

el
niño

la
niña

el
bebé

la
madre

el
papá

la
mamá

el
hijo

los
padres

el
padre

el
hermano menor

la
hermana menor

la
hija

estar de pie
estoy, estuve, estado

el
hermano mayor

la
hermana mayor

cerrar
cierro, cerré, cerrado

acostarse
me acuesto, me acosté, acostado

sentarse
me siento, me senté, sentado

ganar
gano, gané, ganado

perder
pierdo, perdí, perdido

abrir
abro, abrí, abierto

chết

sống
động từ

bật

tắt

giết

làm bị thương

chạm

xem

uống

ăn

đi bộ

gặp

đặt cược

hôn
động từ

đi theo

cười

trả lời

hỏi

câu hỏi

công ty

kinh doanh

encender

enciendo, encendí, encendido

vivir

vivo, viví, vivido

morir

muero, morí, muerto

dañar

daño, dañé, dañado

matar

mato, maté, matado

apagar

apago, apagué, apagado

beber

bebo, bebí, bebido

ver

veo, vi, visto

tocar

toco, toqué, tocado

encontrarse

me encuentro, me encontré,
encontrado

caminar

camino, caminé, caminado

comer

como, comí, comido

seguir

sigo, seguí, seguido

besar

beso, besé, besado

apostar

apuesto, aposté, apostado

preguntar

pregunto, pregunté, preguntado

responder

respondo, respondí, respondido

casarse

me caso, me casé, casado

el
negocio

la
empresa

la
pregunta

việc làm

tiền

điện thoại

văn phòng

bác sĩ

bệnh viện

y tá

cảnh sát
người

tổng thống

màu trắng

màu đen

màu đỏ

màu xanh da trời

màu xanh lá cây

màu vàng

chậm

nhanh

vui vẻ

không công bằng

công bằng

khó

el
teléfono

el
dinero

el
trabajo

el
hospital

el
médico

la
oficina

el
presidente

el
policía

la
enfermera

rojo
roja, rojos, rojas

negro
negra, negros, negras

blanco
blanca, blancos, blancas

amarillo
amarilla, amarillos, amarillas

verde
verde, verdes, verdes

azul
azul, azules, azules

divertido
divertida, divertidos, divertidas

rápido
rápida, rápidos, rápidas

lento
lenta, lentos, lentas

difícil
difícil, difíciles, difíciles

justo
justa, justos, justas

injusto
injusta, injustos, injustas

dễ

Cái này khó

giàu

nghèo

khỏe

yếu

an toàn

mệt mỏi

tự hào

no bụng

bệnh

khỏe mạnh

tức giận

thấp
đại cương

cao
đại cương

thẳng

mỗi / mọi

luôn luôn

thực ra

lần nữa

đã

rico
rica, ricos, ricas

Esto es difícil

fácil
fácil, fáciles, fáciles

débil
débil, débiles, débiles

fuerte
fuerte, fuertes, fuertes

pobre
pobre, pobres, pobres

orgullosa
orgullosa, orgullosos, orgullosas

cansado
cansada, cansados, cansadas

seguro
segura, seguros, seguras

saludable
saludable, saludables, saludables

enfermo
enferma, enfermos, enfermas

satisfecho
satisfecha, satisfechos, satisfechas

alto
alta, altos, altas

bajo
baja, bajos, bajas

enojado
enojada, enojados, enojadas

siempre

cada

recto
recta, rectos, rectas

ya

de nuevo

en realidad

ít hơn

phần lớn

nhiều hơn

Tôi muốn nhiều hơn

không có

rất

động vật

con lợn

con bò

con ngựa

con chó

con cừu

con khỉ

con mèo

con gấu

con gà

con vịt

con bướm

con ong

con cá

con nhện

más

el más/la más

menos

muy

ninguno

Quiero más

la
vaca

el
cerdo

el
animal

la
oveja

el
perro

el
caballo

el
oso

el
gato

el
mono

la
mariposa

el
pato

el
pollo

la
araña

el
pez

la
abeja

con rắn

ở ngoài

ở trong

xa

gần

bên dưới

bên trên

bên cạnh

phía trước

phía sau

ngọt

chua

lạ

mềm

cứng

đáng yêu

ngu ngốc

điên khùng

bận rộn

cao
người

thấp
người

dentro

fuera

la
serpiente

abajo

cerca

lejos

frente

junto a

arriba

agrio

agria, agrios, agrias

dulce

dulce, dulces, dulces

atrás

duro

dura, duros, duras

suave

suave, suaves, suaves

extraño

extraña, extraños, extrañas

loco

loca, locos, locas

estúpido

estúpida, estúpidos, estúpidas

lindo

linda, lindos, lindas

bajo

baja, bajos, bajas

alto

alta, altos, altas

ocupado

ocupada, ocupados, ocupadas

lo lắng

ngạc nhiên

ngẫu

cư xử tốt

ác độc

khéo léo

lạnh

nóng

đầu

mũi

tóc

miệng

tai

mắt

bàn tay

bàn chân

tim

não

kéo

đẩy

ấn

genial
genial, geniales, geniales

sorprendido
sorprendida, sorprendidos,
sorprendidas

preocupado
preocupada, preocupados,
preocupadas

listo
lista, listos, listas

malvado
malvada, malvados, malvadas

bien educado
bien educada, bien educados, bien
educadas

la
cabeza

caliente
caliente, calientes, calientes

frío
fría, fríos, frías

la
boca

el
cabello

la
nariz

la
mano

el
ojo

la
oreja

el
cerebro

el
corazón

el
pie

presionar
presiono, presioné, presionado

empujar
empujo, empujé, empujado

tirar
tiro, tiré, tirado

đánh

bắt

chiến đấu

ném

chạy
động từ

đọc

viết

sửa chữa

đếm

cắt

bán

mua

trả

học

mơ

ngủ

chơi

ăn mừng

nghỉ ngơi

thưởng thức

dọn dẹp

pelear
peleo, peleé, peleado

atrapar
atrapo, atrapé, atrapado

golpear
golpeo, golpeé, golpeado

leer
leo, leí, leído

correr
corro, corrí, corrido

lanzar
lanzo, lancé, lanzado

contar
cuento, conté, contado

arreglar
arreglo, arreglé, arreglado

escribir
escribo, escribí, escrito

comprar
compro, compré, comprado

vender
vendo, vendí, vendido

cortar
corto, corté, cortado

soñar
sueño, soñé, soñado

estudiar
estudio, estudié, estudiado

pagar
pago, pagué, pagado

celebrar
celebro, celebré, celebrado

jugar
juego, jugué, jugado

dormir
duermo, dormí, dormido

limpiar
limpio, limpié, limpiado

disfrutar
disfruto, disfruté, disfrutado

descansar
descanso, descansé, descansado

trường học

nhà ở

cửa

chồng

vợ

đám cưới

người

xe hơi

nhà

thành phố

số

21

22

26

30

31

33

37

40

41

44

la
puerta

la
casa

la
escuela

la
boda

la
esposa

el
marido

el
hogar

el
coche

la
persona

veintiuno

el
número

la
ciudad

treinta

veintiséis

veintidós

treinta y siete

treinta y tres

treinta y uno

cuarenta y cuatro

cuarenta y uno

cuarenta

48

50

51

55

59

60

61

62

66

70

71

73

77

80

81

84

88

90

91

95

99

cincuenta y uno

cincuenta

cuarenta y ocho

sesenta

cincuenta y nueve

cincuenta y cinco

sesenta y seis

sesenta y dos

sesenta y uno

setenta y tres

setenta y uno

setenta

ochenta y uno

ochenta

setenta y siete

noventa

ochenta y ocho

ochenta y cuatro

noventa y nueve

noventa y cinco

noventa y uno

100

1000

10.000

100.000

1.000.000

con chó của tôi

con mèo của bạn

váy của cô ấy

xe của anh ấy

quả bóng của nó

nhà của chúng tôi

đội của bạn

công ty của họ

mọi người

cùng nhau

khác

không thành vấn đề

chúc mừng

thư giãn đi

tôi đồng ý

chào mừng

diez mil

mil

cien

mi perro

un millón

cien mil

su coche

su vestido

tu gato

vuestro equipo

nuestra casa

su pelota

juntos

todo el mundo

su empresa

¡Salud!

no importa

otro

bienvenido

estoy de acuerdo

relajarse

không phải lo

rễ phải

rễ trái

đi thẳng

Hãy đi với tôi

trúng

phô mai

sữa

cá

thịt

rau

trái cây

xương
món ăn

dầu

bánh mì

đường
món ăn

sô cô la

kẹo

bánh bông lan

đồ uống

nước

gira a la izquierda

gira a la derecha

sin preocupaciones

el
huevo

Ven conmigo

ve recto

el
pescado

la
leche

el
queso

la
fruta

la
verdura

la
carne

el
pan

el
aceite

el
hueso

el
caramelo

el
chocolate

el
azúcar

el
agua

la
bebida

el
pastel

nước soda

cà phê

trà

bia

rượu nho

sa lát

súp

món tráng miệng

bữa ăn sáng

bữa trưa

bữa tối

pizza

xe buýt

xe lửa

ga xe lửa

trạm dừng xe buýt

máy bay

tàu

xe tải

xe đạp

xe mô tô

el
té

el
café

la
soda

la
ensalada

el
vino

la
cerveza

el
desayuno

el
postre

la
sopa

la
pizza

la
cena

el
almuerzo

la
estación de tren

el
tren

el
autobús

el
barco

el
avión

la
parada de autobús

la
motocicleta

la
bicicleta

el
camión

xe taxi

đèn giao thông

bãi đậu xe

đường
xe hơi

quần áo

giày dép

áo choàng

áo len

áo sơ mi

áo khoác

áo phộc

quần dài

đầm

áo phông

bít tất

áo ngực

quần lót

kính

túi xách

ví tiền

ví

el
estacionamiento

el
semáforo

el
taxi

el
zapato

la
ropa

la
carretera

la
camisa

el
suéter

el
abrigo

los
pantalones

el
traje

la
chaqueta

el
calcetín

la
camiseta

el
vestido

las
gafas

los
calzoncillos

el
sujetador

la
billetera

el
monedero

el
bolso

nhấn

mũ

đồng hồ đeo tay

túi

Bạn tên gì?

Tên của tôi là David

Tôi 22 tuổi

Bạn có khoẻ không?

Bạn có ổn không?

Nhà vệ sinh ở đâu vậy?

Tôi nhớ bạn

mùa xuân

mùa hè

mùa thu

mùa đông

tháng một

tháng hai

tháng ba

tháng tư

tháng năm

tháng sáu

el
reloj

el
sombrero

el
anillo

Mi nombre es David

¿Cómo te llamas?

el
bolsillo

¿Estás bien?

¿Cómo estás?

Tengo 22 años

la
primavera

Te extraño

¿Dónde está el baño?

el
invierno

el
otoño

el
verano

marzo

febrero

enero

junio

mayo

abril

tháng bảy

tháng tám

tháng chín

tháng mười

tháng mười một

tháng mười hai

mua sắm

hóa đơn

chợ

siêu thị

tòa nhà

căn hộ

trường đại học

nông trại

nhà thờ

nhà hàng

quán bar

phòng thể dục

công viên

nhà vệ sinh
đại cương

bản đồ

septiembre

agosto

julio

diciembre

noviembre

octubre

el
mercado

la
factura

la
compra

el
piso

el
edificio

el
supermercado

la
iglesia

la
granja

la
universidad

el
gimnasio

el
bar

el
restaurante

el
mapa

el
inodoro

el
parque

xe cứu thương

cảnh sát
đại cương

súng

lính cứu hỏa
đại cương

quốc gia

ngoại ô

ngôi làng

sức khỏe

dược phẩm

tai nạn

bệnh nhân

phẫu thuật

viên thuốc

sốt

cảm lạnh

vết thương

cuộc hẹn

ho

cổ

mông

vai

la
pistola

la
policía

la
ambulancia

el
suburbio

el
país

los
bomberos

el
medicamento

la
salud

el
pueblo

la
operación

el
paciente

el
accidente

el
resfriado

la
fiebre

la
pastilla

la
tos

la
cita

la
herida

el
hombro

el
trasero

el
cuello

đầu gối

chân

tay

bụng

ngực

lưng

răng

lưỡi

môi

ngón tay

ngón chân

dạ dày

phổi

gan

dây thần kinh

thận

ruột

màu sắc

màu cam

màu xám

màu nâu

el
brazo

la
pierna

la
rodilla

la
espalda

la
mama

el
vientre

el
labio

la
lengua

el
diente

el
estómago

el
dedo del pie

el
dedo

el
nervio

el
hígado

el
pulmón

el
color

el
intestino

el
riñón

marrón
marrón, marrones, marrones

gris
gris, grises, grises

naranja
naranja, naranjas, naranjas

màu hồng

nhàm chán

nặng

nhẹ

cô đơn

đói bụng

khát nước

buồn

độc

bằng phẳng

tròn

vuông

hẹp

rộng

sâu

nông

lớn
rất

bắc

đông

nam

tây

pesado

pesada, pesados, pesadas

aburrido

aburrida, aburridos, aburridas

rosa

rosa, rosas, rosas

hambriento

hambrienta, hambrientos,
hambrientas

solitario

solitaria, solitarios, solitarias

ligero

ligera, ligeros, ligeras

empinado

empinada, empinados, empinadas

triste

triste, tristes, tristes

sediento

sedienta, sedientos, sedientas

cuadrado

cuadrada, cuadrados, cuadradas

redondo

redonda, redondos, redondas

plano

plana, planos, planas

profundo

profunda, profundos, profundas

ancho

ancha, anchos, anchas

estrecho

estrecha, estrechos, estrechas

norte

enorme

enorme, enormes, enormes

poco profundo

profunda, profundos, profundas

oeste

sur

este

bẩn

sạch sẽ

đầy

trống rỗng

đắt

rẻ

tối

sáng

quyến rũ

lười biếng

dũng cảm

hào phóng

đẹp trai

xấu xí

ngớ ngẩn

thân thiện

tội lỗi

mù

say

ướt

khô

lleno

llena, llenos, llenas

limpio

limpia, limpios, limpias

sucio

sucia, sucios, sucias

barato

barata, baratos, baratas

caro

cara, caros, caras

vacío

vacía, vacíos, vacías

sexy

claro

clara, claros, claras

oscuro

oscura, oscuros, oscuras

generoso

generosa, generosos, generosas

valiente

valiente, valientes, valientes

vago

vaga, vagos, vagas

tonto

tonta, tontos, tontas

feo

fea, feos, feas

guapo

guapa, guapos, guapas

ciego

ciega, ciegos, ciegas

culpable

culpable, culpables, culpables

amistoso

amistosa, amistosos, amistosas

seco

seca, secos, secas

mojado

mojada, mojados, mojadas

borracho

borracha, borrachos, borrachas

ấm áp

ồn ào

yên tĩnh

im lặng

nhà bếp

phòng tắm

phòng khách

phòng ngủ

vườn

gara

tường

tầng hầm

nhà vệ sinh
nhà ở

cầu thang

mái nhà

cửa sổ
tòa nhà

dao

tách

ly

đĩa

cốc

tranquilo

tranquila, tranquilos, tranquilas

ruidoso

ruidosa, ruidosos, ruidosas

cálido

cálida, cálidos, cálidas

el
baño

la
cocina

silencioso

silenciosa, silenciosos, silenciosas

el
jardín

el
dormitorio

la
sala de estar

el
sótano

la
pared

el
garaje

el
techo

la
escalera

el
inodoro

la
taza

el
cuchillo

la
ventana

el
vaso

el
plato

el
vaso

thùng rác

tô

bộ tivi

bàn
văn phòng

giường

gương

vòi hoa sen

ghế sofa

ảnh

đồng hồ

bàn
nhà

ghế
nhà

hồ bơi
vườn

chuông

hàng xóm

thất bại

chọn

bắn

bình chọn

rơi xuống

bảo vệ

el
televisor

el
cuenco

el
cubo de basura

el
espejo

la
cama

el
escritorio

el
cuadro

el
sofá

la
ducha

la
silla

la
mesa

el
reloj

el
vecino

la
campana

la
piscina

disparar
disparo, disparé, disparado

elegir
elijo, elegí, elegido

fallar
fallo, fallé, fallado

defender
defiendo, defendí, defendido

caer
caigo, caí, caído

votar
voto, voté, votado

tấn công

trộm

đốt

cứu

hút thuốc

bay

mang theo

khắc nhở

đá
động từ

cẩn

thở

ngủi

khóc

hát

cười mỉm

cười

lớn lên

co lại

tranh luận

đe dọa

chia sẻ

quemar

quemo, quemé, quemado

robar

robo, robé, robado

atacar

ataco, ataqué, atacado

volar

vuelo, volé, volado

fumar

fumo, fumé, fumado

rescatar

rescato, rescaté, rescatado

patear

pateo, pateé, pateado

escupir

escupo, escupí, escupido

llevar

llevo, llevé, llevado

oler

huelo, olí, olido

respirar

respiro, respiré, respirado

morder

muerdo, mordí, mordido

sonreír

sonrío, sonreí, sonreído

cantar

canto, canté, cantado

llorar

lloro, lloré, llorado

encoger

encojo, encogí, encogido

crecer

crezco, crecí, crecido

reír

río, reí, reído

compartir

comparto, compartí, compartido

amenazar

amenazo, amenacé, amenazado

argumentar

argumento, argumenté, argumentado

cho ăn

trốn

cảnh báo

bơi

nhảy

lăn

nâng

đào

sao chép

giao hàng

tìm kiếm

luyện tập

đi du lịch

vẽ

tắm vòi sen

mở
khóa

khóa

rửa

cầu nguyện

nấu ăn

sách

advertir

advierto, advertí, advertido

ocultar

oculto, oculté, ocultado

alimentar

alimento, alimenté, alimentado

rodar

ruedo, rodé, rodado

saltar

salto, salté, saltado

nadar

nado, nadé, nadado

copiar

copio, copié, copiado

cavar

cavo, cavé, cavado

levantar

levanto, levanté, levantado

practicar

practico, practiqué, practicado

buscar

busco, busqué, buscado

entregar

entrego, entregué, entregado

ducharse

me ducho, me duché, duchado

pintar

pinto, pinté, pintado

viajar

viajo, viajé, viajado

lavar

lavo, lavé, lavado

bloquear

bloqueo, bloqueé, bloqueado

abrir

abro, abrí, abierto

el
libro

cocinar

cocino, cociné, cocinado

orar

oro, oré, orado

thư viện

bài tập về nhà

bài thi

bài học

khoa học

lịch sử

nghệ thuật

tiếng Anh

tiếng Pháp

cây bút

bút chì

3%

thứ nhất

thứ hai
2

thứ ba
3

thứ tư
4

kết quả

hình vuông

hình tròn

diện tích

nguyên cứu

el
examen

la
tarea

la
biblioteca

la
historia

la
ciencia

la
lección

el
francés

el
inglés

el
arte

tres por ciento

el
lápiz

la
pluma

el
tercero

el
segundo

el
primero

el
cuadrado

el
resultado

el
cuarto

la
investigación

el
área

el
círculo

bằng cấp

cử nhân

thạc sĩ

$x < y$

$x > y$

áp lực

bảo hiểm

nhân viên
công ty

bộ phận

lương

địa chỉ

lá thư

thuyền trưởng

thám tử

phi công

giáo sư

giáo viên

luật sư

thư ký

trợ lý

thẩm phán

el
máster

la
licenciatura

el
grado

el
estrés

x es mayor que y

x es menor que y

el
departamento

el
personal

el
seguro

la
carta

la
dirección

el
salario

el
piloto

el
detective

el
capitán

el
abogado

el
profesor

el
catedrático

el
juez

el
asistente

la
secretaría

giám đốc

quản lý

đầu bếp

tài xế taxi

tài xế xe buýt

tội phạm

người mẫu

nghệ sĩ

số điện thoại

tín hiệu

ứng dụng

trò chuyện

tập tin

url

địa chỉ email

trang mạng

thư điện tử

điện thoại di động

pháp luật

nhà tù

chứng cứ

el
cocinero

el
gerente

el
director

el
criminal

el
conductor de autobús

el
taxista

el
número de teléfono

el
artista

el
modelo

el
chat

la
aplicación

la
señal

la
dirección de correo
electrónico

la
url

el
archivo

el
teléfono móvil

el
correo electrónico

el
sitio web

la
prueba

la
prisión

la
ley

tiền phạt

nhân chứng

tòa án

chữ ký

thua lỗ

lợi nhuận

khách hàng

số tiền

thẻ tín dụng

mật khẩu

máy rút tiền

bể bơi

điện

máy ảnh

đài radio

quà tặng

cái chai

cái túi

chìa khóa

búp bê

thiên thần

el
tribunal

el
testigo

la
multa

el
beneficio

la
pérdida

la
firma

la
tarjeta de crédito

la
cantidad

el
cliente

la
piscina

el
cajero automático

la
contraseña

la
radio

la
cámara

la
electricidad

la
bolsa

la
botella

el
regalo

el
ángel

la
muñeca

la
llave

lược

kem đánh răng

bàn chải đánh răng

dầu gội

kem thoa

khăn giấy

son môi

truyền hình

rạp chiếu phim

tin tức

ghế
rạp chiếu phim

vé

màn chiếu

âm nhạc

sân khấu

khán giả

hội họa

trò đùa

bài báo

báo chí

tạp chí

el
cepillo de dientes

la
pasta de dientes

el
peine

el
pañuelo

la
crema

el
champú

el
cine

la
TV

el
pintalabios

la
entrada

el
asiento

las
noticias

el
escenario

la
música

la
pantalla

la
broma

la
pintura

la
audiencia

la
revista

el
periódico

el
artículo

quảng cáo

thiên nhiên

tro

lửa

kim cương

mặt trăng

Trái Đất

mặt trời

ngôi sao

hành tinh

vũ trụ

bờ biển
biển

hồ

rừng

sa mạc

đồi núi

đá
danh từ

con sông

thung lũng

núi

đảo

la
ceniza

la
naturaleza

el
anuncio

la
luna

el
diamante

el
fuego

la
estrella

el
sol

la
tierra

la
costa

el
universo

el
planeta

el
desierto

el
bosque

el
lago

el
río

la
roca

la
colina

la
isla

la
montaña

el
valle

đại dương

biển

thời tiết

băng

tuyết

bão táp

mưa

gió

thực vật

cây

cỏ

hoa hồng

hoa

chất khí

kim loại

vàng

bạc

Bạc rẻ hơn vàng

Vàng đắt hơn bạc

ngày lễ

thành viên
người

el
tiempo

el
mar

el
océano

la
tempestad

la
nieve

el
hielo

la
planta

el
viento

la
lluvia

la
rosa

la
hierba

el
árbol

el
metal

el
gas

la
flor

La plata es más barata que
el oro

la
plata

el
oro

el
miembro

las
vacaciones

El oro es más caro que la
plata

khách sạn

bờ biển
cát

khách

sinh nhật

Giáng sinh

Năm Mới

Lễ Phục sinh

chú

cô

bà nội

ông nội

bà ngoại

ông ngoại

tử vong

phần mộ

ly hôn

cô dâu

chú rể

101

105

110

el
invitado

la
playa

el
hotel

el
Año Nuevo

la
Navidad

el
cumpleaños

la
tía

el
tío

la
Pascua

la
abuela

el
abuelo

la
abuela

la
tumba

la
muerte

el
abuelo

el
novio

la
novia

el
divorcio

ciento diez

ciento cinco

ciento uno

151

200

202

206

220

262

300

303

307

330

373

400

404

408

440

484

500

505

509

550

595

doscientos dos

doscientos

ciento cincuenta y uno

doscientos sesenta y dos

doscientos veinte

doscientos seis

trescientos siete

trescientos tres

trescientos

cuatrocientos

trescientos setenta y tres

trescientos treinta

cuatrocientos cuarenta

cuatrocientos ocho

cuatrocientos cuatro

quinientos cinco

quinientos

cuatrocientos ochenta y
cuatro

quinientos noventa y cinco

quinientos cincuenta

quinientos nueve

600

601

606

616

660

700

702

707

727

770

800

803

808

838

880

900

904

909

949

990

con hổ

seiscientos seis

seiscientos uno

seiscientos

setecientos

seiscientos sesenta

seiscientos dieciséis

setecientos veintisiete

setecientos siete

setecientos dos

ochocientos tres

ochocientos

setecientos setenta

ochocientos ochenta

ochocientos treinta y ocho

ochocientos ocho

novecientos nueve

novecientos cuatro

novecientos

el
tigre

novecientos noventa

novecientos cuarenta y
nueve

con chuột

con chuột cống

con thỏ

con sư tử

con lừa

con voi

con chim

con gà trống choai

con chim bồ câu

con ngựa

côn trùng

con bọ

con muỗi

con ruồi

con kiến

con cá voi

con cá mập

con cá heo

con ốc sên

con ếch

thường xuyên

el
conejo

la
rata

el
ratón

el
elefante

el
burro

el
león

la
paloma

el
gallo

el
pájaro

el
escarabajo

el
insecto

el
ganso

la
hormiga

la
mosca

el
mosquito

el
delfín

el
tiburón

la
ballena

a menudo

la
rana

el
caracol

ngay lập tức

đột ngột

mặc dù

thể dục dụng cụ

quần vợt

chạy
đanh từ

đạp xe

đánh golf

trượt băng

bóng đá

bóng rổ

bơi lội

lặn

đi bộ đường dài

Vương quốc Anh

Tây Ban Nha

Thụy sĩ

Ý

Pháp

Đức

Thái Lan

aunque

de repente

inmediatamente

correr

el
tenis

la
gimnasia

el
patinaje sobre hielo

el
golf

el
ciclismo

la
natación

el
baloncesto

el
fútbol

Reino Unido

el
senderismo

el
buceo

Italia

Suiza

España

Tailandia

Alemania

Francia

Singapore

Nga

Nhật Bản

Israel

Ấn Độ

Trung Quốc

Hoa Kỳ

Mexico

Canada

Chile

Brazil

Argentina

Nam Phi

Nigeria

Ma Rốc

Libya

Kenya

Algeria

Ai Cập

New Zealand

Úc

Japón

Rusia

Singapur

China

India

Israel

Canadá

México

Estados Unidos de América

Argentina

Brasil

Chile

Marruecos

Nigeria

Sudáfrica

Argelia

Kenia

Libia

Australia

Nueva Zelanda

Egipto

Châu Phi

Châu Âu

Châu Á

Châu Mỹ

mười lăm phút

nửa tiếng

bốn mươi lăm phút

1:00

2:05

3:10

4:15

5:20

6:25

7:30

8:35

9:40

10:45

11:50

12:55

một giờ sáng

hai giờ chiều

Asia

Europa

África

media hora

cuarto de hora

América

las
dos y cinco

la
una en punto

tres cuartos de hora

las
cinco y veinte

las
cuatro y cuarto

las
tres y diez

las
nueve menos veinticinco

las
siete y media

las
seis y veinticinco

las
doce menos diez

las
once menos cuarto

las
diez menos veinte

las
dos de la tarde

la
una de la mañana

la
una menos cinco

tuần trước

tuần này

tuần sau

năm ngoái

năm nay

năm sau

tháng trước

tháng này

tháng sau

2014-01-01

2003-02-25

1988-04-12

1899-10-13

1907-09-30

2000-12-12

trán

nếp nhăn

cằm

má
cơ thể

râu

lông mi

la
próxima semana

esta semana

la
semana pasada

el
año siguiente

este año

el
año pasado

el
mes siguiente

este mes

el
mes pasado

el
doce de abril de mil
novecientos ochenta y ocho

el
veinticinco de febrero de dos
mil tres

el
uno de enero de dos mil
catorce

el
doce de diciembre de dos
mil

el
treinta de septiembre de mil
novecientos siete

el
trece de octubre de mil
ochocientos noventa y nueve

la
barbilla

la
arruga

la
frente

las
pestañas

la
barba

la
mejilla

lông mày

eo

gáy

lồng ngực

ngón cái

ngón tay út

ngón tay đeo nhẫn

ngón tay giữa

ngón tay trỏ

cổ tay

móng tay

gót chân

xương sống

cơ bắp

xương
cơ thể

bộ xương

xương sườn

đốt sống

bàn quang

tĩnh mạch

động mạch

la
nuca

la
cintura

la
ceja

el
dedo meñique

el
pulgar

el
pecho

el
dedo índice

el
dedo del medio

el
dedo anular

el
talón

la
uña

la
muñeca

el
hueso

el
músculo

la
espina dorsal

la
vértebra

la
costilla

el
esqueleto

la
arteria

la
vena

la
vejiga

âm đạo

tinh trùng

dương vật

tinh hoàn

mộng nước

cay

mặn

sống
tính từ

lược

nhút nhát

tham lam

ngghiêm khắc

điếc

el
pene

el
esperma

la
vagina

picante
picante, picantes, picantes

jugoso
jugosa, jugosos, jugosas

el
testículo

hervido
hervida, hervidos, hervidas

crudo
cruda, crudos, crudas

salado
salada, salados, saladas

estricto
estricta, estrictos, estrictas

codicioso
codiciosa, codiciosos, codiciosas

tímido
tímida, tímidos, tímidas

sordo
sorda, sordos, sordas